

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (bổ nhiệm 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên
Ông Kim Nahm Yoon	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Thúy Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Lee Kang Jin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên
Ông Ko Dong Gi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Yoo Jang Hee	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Yang Young Un	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm
Ông Điều Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty
Ông Lê Xuân Bách	Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành
Ông Vũ Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.257.527.418.080	6.660.257.346.910
I. Tiền	110	4	311.069.665.566	27.428.247.745
1. Tiền	111		311.069.665.566	27.428.247.745
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.765.251.368.033	3.621.929.812.235
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.765.251.368.033	3.621.929.812.235
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.112.327.567.010	1.011.147.785.127
1. Phải thu của khách hàng	131		529.872.708.827	593.749.977.231
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	529.872.708.827	593.749.977.231
2. Trả trước cho người bán	132	7	333.217.338.995	262.078.234.128
3. Các khoản phải thu khác	135	8	346.211.817.739	253.067.151.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(96.974.298.551)	(97.747.578.040)
IV. Hàng tồn kho	140		582.176.837	627.726.443
1. Hàng tồn kho	141		582.176.837	627.726.443
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		321.383.868.686	336.180.727.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	317.715.854.671	333.189.067.331
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		234.632.912.214	242.815.443.918
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		83.082.942.457	90.373.623.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.197.415.411	990.567.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	2.470.598.604	2.001.092.710
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.746.912.771.948	1.662.943.048.128
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		629.191.636.776	665.698.926.324
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.117.721.135.172	997.244.121.804

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.355.317.933.902	1.756.784.710.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.280.549.178	13.684.620.725
1. Phải thu dài hạn khác	218		19.280.549.178	13.684.620.725
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		11.280.549.178	5.684.620.725
II. Tài sản cố định	220		425.677.549.703	440.233.988.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	372.800.977.149	395.229.044.533
- Nguyên giá	222		526.854.480.635	554.036.641.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.053.503.486)	(158.807.596.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.598.198.629	44.779.944.264
- Nguyên giá	228		70.296.645.120	64.639.890.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.698.446.491)	(19.859.946.132)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.278.373.925	225.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	13	12.963.976.694	13.527.905.114
- Nguyên giá	241		22.557.136.380	22.557.136.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.593.159.686)	(9.029.231.266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	881.199.770.782	1.267.431.315.236
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.400.000.000	176.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		34.444.900.000	34.444.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		659.000.000.000	1.051.076.989.767
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.774.529.218)	(24.619.974.531)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.196.087.545	21.906.880.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.178.646.236	21.889.439.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.441.309	17.441.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.612.845.351.982	8.417.042.057.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.066.263.594.076	6.025.547.261.169
I. Nợ ngắn hạn	310		6.066.248.594.076	6.025.532.261.169
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	295.000.000.000	301.659.453.071
2. Phải trả cho người bán	312	15	725.714.469.333	580.104.156.036
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		710.865.961.173	489.229.005.138
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		14.848.508.160	90.875.150.898
3. Người mua trả tiền trước	313		15.612.698.531	5.723.175.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	42.937.563.819	41.814.475.159
5. Phải trả người lao động	315		264.184.112.941	170.463.066.290
6. Chi phí phải trả	316		760.699.750	8.452.187.444
7. Doanh thu chưa thực hiện	318	17	77.923.451.901	136.021.242.850
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	310.672.120.451	181.646.729.769
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	149.391.878.217	175.796.385.085
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	4.184.051.599.133	4.423.851.389.715
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.199.798.538.332	2.284.466.445.222
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.773.861.461.366	1.942.795.192.972
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		210.391.599.435	196.589.751.521
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		15.000.000	15.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.546.581.757.906	2.391.494.796.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.546.581.757.906	2.391.494.796.275
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.205.921.290.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		425.978.852.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	28.642.118.155
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		88.150.057.082	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		797.889.439.865	650.556.826.316
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		650.556.826.316	331.692.213.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		147.332.613.549	318.864.612.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.612.845.351.982	8.417.042.057.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	75.554.722.178	154.275.958.588
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	359.649,65	324.785,64
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	9.606,27	22,27
Bảng Anh	GBP	1.855,27	1.858,57

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.654.732.590.465	2.083.191.548.927
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.318.027.272	1.181.090.911
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	127.442.192.074	95.269.748.761
4. Thu nhập khác	13	5.304.100.228	4.575.636.313
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.457.072.980.518	1.848.641.020.353
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	56.316.068	620.056.551
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	74.654.503.565	9.897.246.410
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	60.425.800.083	69.369.712.369
9. Chi phí khác	24	2.435.694.351	566.827.421
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	194.151.615.454	255.123.161.808
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39.064.653.823	51.487.393.232
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(141.934.847)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	155.086.961.631	203.777.703.423

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	20	2.078.168.192.630	2.549.449.191.977
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.944.329.841.758	2.077.402.926.221
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		49.170.443.982	38.176.232.404
- (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(84.667.906.890)	(433.870.033.352)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	21	648.165.458.965	797.889.610.011
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		611.658.169.417	686.822.242.197
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(36.507.289.548)	(111.067.367.814)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.430.002.733.665	1.751.559.581.966
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		224.729.856.800	331.631.966.961
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		154.461.706.697	201.241.232.460
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		70.268.150.103	130.390.734.501
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.654.732.590.465	2.083.191.548.927
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		902.601.358.893	1.117.132.908.259
- Tổng chi bồi thường	11.1		911.504.510.122	1.120.812.569.777
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		8.903.151.229	3.679.661.518
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		238.357.944.960	293.783.700.379
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(168.933.731.606)	(203.270.194.624)
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		120.477.013.368	(76.753.248.927)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	374.832.668.959	696.832.262.183
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		13.801.847.914	14.287.569.165
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	1.068.438.463.645	1.137.521.189.005
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		214.621.245.996	253.684.635.209
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		853.817.217.649	883.836.553.796
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.457.072.980.518	1.848.641.020.353
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		197.659.609.947	234.550.528.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.318.027.272	1.181.090.911
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		56.316.068	620.056.551
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		1.261.711.204	561.034.360
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	127.442.192.074	95.269.748.761
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	74.654.503.565	9.897.246.410
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		52.787.688.509	85.372.502.351
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	60.425.800.083	69.369.712.369
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		191.283.209.577	251.114.352.916
23. Thu nhập khác	31		5.304.100.228	4.575.636.313
24. Chi phí khác	32		2.435.694.351	566.827.421
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.868.405.877	4.008.808.892
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		194.151.615.454	255.123.161.808
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	39.064.653.823	51.487.393.232
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	(141.934.847)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		155.086.961.631	203.777.703.423



Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	194.151.615.454	255.123.161.808
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.089.269.403	14.589.041.907
Các khoản dự phòng	03	(330.388.239.204)	(541.412.530.522)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.885.453.560	709.674.234
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(183.668.855.187)	(177.125.680.839)
Chi phí lãi vay	06	6.669.861.681	3.115.532.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(294.260.894.293)	(445.000.801.237)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(96.651.170.411)	78.196.840.819
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	45.549.606	(513.861.440)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	281.563.402.826	196.553.954.425
Giảm chi phí trả trước	12	31.273.491.395	95.544.731.823
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(64.012.837.018)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.536.619.216)	(3.112.636.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.589.542.173)	(51.667.489.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(182.168.619.284)	(129.999.262.104)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.381.991.831)	(2.181.534.815)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.610.749.999	1.812.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.664.041.030.140)	(2.715.538.761.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.976.306.301.127	2.667.784.860.273
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.604.647.869	193.491.422.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	473.098.677.024	145.367.987.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	295.000.000.000	480.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(301.659.453.071)	(448.596.928.581)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.283.315)	(55.714.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.724.736.386)	31.347.357.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	284.205.321.354	46.716.081.980
Tiền đầu kỳ	60	27.428.247.745	697.792.682.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(563.903.533)	(709.674.234)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	311.069.665.566	743.799.090.333

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.044 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.015 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính; và
- Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có Văn phòng chính số 95, phố Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng và lãi tiền gửi nhận trước chưa được hưởng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”), và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ này được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Tổng Công ty. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty theo các quy định hiện hành.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	17.304.260	15.454.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	311.052.361.306	27.412.793.088
	311.069.665.566	27.428.247.745

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Giá trị hợp lý	
a) Chứng khoán kinh doanh	64.012.837.018	66.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	64.012.837.018	66.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
b1) Ngắn hạn	4.601.212.831.015	4.580.511.204.193	(18.774.529.218)	(18.774.529.218)			4.913.981.102.002	4.886.986.945.474	(24.619.974.531)
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.701.238.531.015	3.701.238.531.015	-	-			3.621.929.812.235	3.621.929.812.235	-
- Trái phiếu (ii)	2.382.697.456.070	2.382.697.456.070	-	-			3.621.929.812.235	3.621.929.812.235	-
b2) Dài hạn	1.318.541.074.945	1.318.541.074.945	-	-			-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	659.000.000.000	659.000.000.000	-	-			1.051.076.989.767	1.051.076.989.767	-
- Trái phiếu	659.000.000.000	659.000.000.000	-	-			450.000.000.000	450.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							601.076.989.767	601.076.989.767	-
- Đầu tư vào công ty con	240.974.300.000	220.272.673.178	(18.774.529.218)	(18.774.529.218)			240.974.300.000	213.980.143.472	(24.619.974.531)
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176.400.000.000	172.625.470.782	(3.774.529.218)	(3.774.529.218)			176.400.000.000	166.780.025.469	(9.619.974.531)
- Đầu tư vào công ty liên kết	176.400.000.000	172.625.470.782	(3.774.529.218)	(3.774.529.218)			176.400.000.000	166.780.025.469	(9.619.974.531)
+ Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	34.444.900.000	37.380.630.000	-	-			34.444.900.000	36.997.776.000	-
+ Công ty Cổ phần Kasati	20.152.200.000	20.152.200.000	-	-			20.152.200.000	20.152.200.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	14.292.700.000	17.228.430.000	-	-			14.292.700.000	16.845.576.000	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	30.129.400.000	10.266.572.396	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)			30.129.400.000	10.202.342.003	(15.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)			15.000.000.000	-	(15.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	2.940.000.000	3.004.230.393	-	-			2.940.000.000	2.940.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.699.400.000	1.333.974.559	-	-			5.699.400.000	1.333.974.559	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-			5.800.000.000	5.800.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	65.000.000	65.000.000	-	-			65.000.000	65.000.000	-
	625.000.000	63.367.444	-	-			625.000.000	63.367.444	-

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất trong khoảng từ 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,7%/năm – 9,5%/năm). Trong đó, 508.000.000.000 VND tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất trong khoảng từ 7,38%/năm đến 10%/năm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất trong khoảng từ 6,2%/năm – 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 6,4%/năm – 7,2%/năm).



6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	236.261.309.860	253.965.898.382
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	115.679.200.620	97.170.047.917
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	79.002.589.831	126.850.407.192
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	41.574.880.973	29.938.775.598
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	6.667.675
Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm	293.611.398.967	339.784.078.849
	529.872.708.827	593.749.977.231

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	307.161.946.390	228.037.814.472
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	5.016.324.763	3.804.106.277
Trả trước cho nhà cung cấp khác	21.039.067.842	30.236.313.379
	333.217.338.995	262.078.234.128

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	168.306.067.939	156.574.729.023
Tạm ứng kinh doanh	30.444.399.137	12.443.177.663
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.005.000.000	23.950.943.803
Các khoản phải thu khác	129.456.350.663	60.098.301.319
	346.211.817.739	253.067.151.808

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	209.928.927.491	112.954.628.940	190.617.609.080	92.870.031.040
Phải thu bảo hiểm gốc	145.323.037.185	32.368.408.245	126.011.718.774	33.141.687.734
Phải thu tái bảo hiểm	5.121.738.717	-	5.121.738.717	5.121.738.717
Phải thu từ hoạt động đầu tư	33.345.894.661	-	33.345.894.661	33.345.894.661
Phải thu khác	26.138.256.928	-	26.138.256.928	26.138.256.928

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Công nợ quá hạn

30

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	234.632.912.214	242.815.443.918
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	73.419.868.004	90.036.231.641
Chi phí thuê văn phòng	3.266.481.420	-
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.519.999.162	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.876.593.871	337.391.772
	317.715.854.671	333.189.067.331
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	14.386.351.104	7.654.881.008
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	134.381.115	3.738.303.830
Chi phí thuê văn phòng	380.568.641	3.002.322.436
Các khoản chi phí khác	1.277.345.376	7.493.932.079
	16.178.646.236	21.889.439.353

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ các nghiệp vụ bảo hiểm chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	406.779.310.372	93.359.369.878	53.897.961.091	554.036.641.341
Mua sắm mới	-	-	671.863.182	671.863.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.165.782.515)	-	(18.165.782.515)
Phân loại lại	(28.002.476.660)	2.325.855.964	25.676.620.696	-
Giảm khác	(9.688.241.373)	-	-	(9.688.241.373)
Số dư cuối kỳ	369.088.592.339	77.519.443.327	80.246.444.969	526.854.480.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	47.931.660.421	63.184.169.139	47.691.767.248	158.807.596.808
Khấu hao trong kỳ	4.599.198.433	3.540.715.238	2.546.926.953	10.686.840.624
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.842.178.191)	-	(15.842.178.191)
Phân loại lại	(2.527.416.308)	162.267.218	2.365.149.090	-
Giảm khác	401.244.245	-	-	401.244.245
Số dư cuối kỳ	50.404.686.791	51.044.973.404	52.603.843.291	154.053.503.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	358.847.649.951	30.175.200.739	6.206.193.843	395.229.044.533
Tại ngày cuối kỳ	318.683.905.548	26.474.469.923	27.642.601.678	372.800.977.149

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 53.097.222.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.438.674.975 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.564.441.158	37.075.449.238	64.639.890.396
Mua sắm mới	-	5.656.754.724	5.656.754.724
Số dư cuối kỳ	27.564.441.158	42.732.203.962	70.296.645.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	19.859.946.132	19.859.946.132
Khấu hao trong kỳ	-	3.838.500.359	3.838.500.359
Số dư cuối kỳ	-	23.698.446.491	23.698.446.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	27.564.441.158	17.215.503.106	44.779.944.264
Tại ngày cuối kỳ	27.564.441.158	19.033.757.471	46.598.198.629

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 17.674.139.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.391.957.987 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	22.557.136.380
Số dư cuối kỳ	22.557.136.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	9.029.231.266
Trích khấu hao trong kỳ	563.928.420
Số dư cuối kỳ	9.593.159.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	13.527.905.114
Tại ngày cuối kỳ	12.963.976.694

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	140.000.000.000	354.000.000.000	199.000.000.000	295.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng	11.659.453.071	-	11.659.453.071	-
	301.659.453.071	354.000.000.000	360.659.453.071	295.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 và các phụ lục hợp đồng đính kèm với hạn mức tín dụng là 295.000.000.000 VND, có hiệu lực đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2026, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 3,7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 328.000.000.000 VND.



15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	241.409.271.248	241.409.271.248	129.974.710.870	129.974.710.870
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	126.627.848.390	126.627.848.390	68.502.582.441	68.502.582.441
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	100.544.150.653	100.544.150.653	57.408.444.181	57.408.444.181
- Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc	14.237.272.205	14.237.272.205	4.063.684.248	4.063.684.248
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	453.170.481.932	453.170.481.932	343.783.478.898	343.783.478.898
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	16.286.207.993	16.286.207.993	15.470.815.370	15.470.815.370
Phải trả cho nhà cung cấp khác	14.848.508.160	14.848.508.160	90.875.150.898	90.875.150.898
	725.714.469.333	725.714.469.333	580.104.156.036	580.104.156.036

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	1.993.798.483	18.629.172.726	123.033.117.958	18.047.308.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.563.755.368	33.589.542.173	24.064.653.823
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.516.904.142	15.410.981.569	802.590.132
Thuế, phí phải nộp khác	7.294.227	104.642.923	1.347.960.031	23.011.541
	2.001.092.710	41.814.475.159	173.381.601.731	42.937.563.819

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	175.796.385.085	255.473.085.946
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	128.057.199.829	280.834.410.577
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(154.461.706.697)	(360.511.111.438)
Số dư cuối kỳ/năm	149.391.878.217	175.796.385.085
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	37.148.942	196.339.719
Kinh phí công đoàn	9.934.018.399	10.341.800.657
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.044.739.310	9.110.022.625
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	5.700.771.151	8.396.723.593
Các khoản khác	285.955.442.649	153.601.843.175
	310.672.120.451	181.646.729.769
c) Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	77.527.204.930	134.271.571.221
Nhận trước lãi hợp đồng tiền gửi	396.246.971	1.749.671.629
	77.923.451.901	136.021.242.850

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	2.199.798.538.332	629.191.636.776	1.570.606.901.556	665.698.926.324
2. Dự phòng bồi thường	1.773.861.461.366	1.117.721.135.172	656.140.326.194	997.244.121.804
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.677.911.981.214	1.086.285.417.791	591.626.563.422	944.539.386.858
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	95.949.480.152	31.435.717.381	64.513.762.772	52.704.734.946
Cộng	3.973.659.999.698	1.746.912.771.948	2.226.747.227.750	1.662.943.048.128
				2.564.318.590.066

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu kỳ	2.284.466.445.222	665.698.926.324	2.910.828.587.889	888.727.759.342
Số hoàn nhập trong kỳ	(84.667.906.890)	(36.507.289.548)	(433.870.033.352)	(111.067.367.814)
Số dư cuối kỳ	2.199.798.538.332	629.191.636.776	2.476.958.554.537	1.699.298.163.009

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Số dư đầu năm trước</i>	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	331.692.213.446	2.072.630.183.405
Lỗi trong năm	-	-	-	-	318.864.612.870	318.864.612.870
<i>Số dư đầu kỳ này</i>	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	650.556.826.316	2.391.494.796.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	155.086.961.631	155.086.961.631
Trích quỹ dự trữ bắt buộc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	401.964.200.000	(401.964.200.000)	-	7.754.348.082	(7.754.348.082)	-
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	1.205.921.290.000	425.978.852.804	28.642.118.155	88.150.057.082	797.889.439.865	2.546.581.757.906

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất hồ sơ tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 43/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 24 tháng 4 năm 2024. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành theo Quyết định số 101/GĐ-SGDHN. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ lên 1.205.921.290.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.597.854	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.592.129	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.592.129	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	45.000.000	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	19.824.082	16,44	13.216.055	16,44
Bà Vũ Thị Thư	11.925.000	9,89	7.950.000	9,89
Bà Hoàng Thị Minh Phương	11.925.000	9,89	7.950.000	9,89
Cổ đông khác	31.918.047	26,46	21.279.654	26,46
	120.592.129	100	80.395.709	100

Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức chưa trả đầu kỳ	9.110.022.625	9.304.299.383
Cổ tức đã trả trong kỳ	(65.283.315)	(194.276.758)
Cổ tức chưa trả cuối kỳ	9.044.739.310	9.110.022.625



20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.944.329.841.758	2.077.402.926.221
Bảo hiểm xe cơ giới	816.235.380.385	859.461.411.280
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	670.594.740.580	751.865.254.821
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	185.692.223.833	199.250.705.701
Bảo hiểm cháy nổ	144.068.865.677	130.441.360.532
Bảo hiểm hàng hóa	46.976.928.186	55.110.094.867
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	33.281.546.982	42.554.207.235
Bảo hiểm trách nhiệm chung	36.595.165.744	27.188.430.973
Bảo hiểm hàng không	2.701.642.348	2.684.877.019
Bảo hiểm thiệt hại khác	7.290.846.900	7.751.300.299
Bảo hiểm nông nghiệp	892.501.123	1.095.283.494
Phí nhận tái bảo hiểm	49.170.443.982	38.176.232.404
Bảo hiểm xe cơ giới	13.981.818	141.448.068
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	73.716.484	332.636.379
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	42.410.298.289	33.272.279.378
Bảo hiểm cháy nổ	1.640.359.655	461.347.215
Bảo hiểm hàng hóa	2.167.186.437	948.380.192
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	2.794.770.747	2.816.425.561
Bảo hiểm trách nhiệm chung	49.091.471	194.818.874
Bảo hiểm nông nghiệp	21.039.081	8.896.737
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	84.667.906.890	433.870.033.352
	2.078.168.192.630	2.549.449.191.977

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	611.658.169.417	686.822.242.197
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.791.084.335)	76.263.267.237
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	255.249.100.193	297.409.305.684
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	171.969.762.511	140.109.273.753
Bảo hiểm cháy nổ	138.312.328.099	118.959.639.864
Bảo hiểm hàng hóa	24.064.399.098	23.158.759.286
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	12.601.681.642	19.347.545.284
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.127.166.703	9.567.496.025
Bảo hiểm hàng không	3.096.116.220	1.697.139.339
Bảo hiểm nông nghiệp	28.699.286	309.815.725
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	36.507.289.548	111.067.367.814
	648.165.458.965	797.889.610.011

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	911.504.510.122	1.120.812.569.777
Bảo hiểm xe cơ giới	389.298.602.851	482.820.521.909
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	401.429.339.797	467.810.470.509
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	65.642.145.510	52.950.359.899
Bảo hiểm cháy nổ	20.935.856.836	75.335.635.272
Bảo hiểm hàng hóa	14.352.217.462	17.130.732.456
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	15.519.944.327	16.068.374.411
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.326.403.339	8.687.036.741
Bảo hiểm hàng không	-	9.438.580
Các khoản thu giảm chi	(8.903.151.229)	(3.679.661.518)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(238.357.944.960)	(293.783.700.379)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(168.933.731.606)	(203.270.194.624)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(120.477.013.368)	76.753.248.927
	374.832.668.959	696.832.262.183

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	550.189.593.468	587.523.572.775
Chi hoa hồng bảo hiểm	214.621.245.996	253.684.635.209
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	205.978.126.584	195.154.672.775
Chi quảng cáo, tiếp thị	2.820.989.687	3.404.519.476
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.094.981.231	1.433.631.920
Chi các quỹ bảo hiểm	3.306.017.491	3.399.995.376
Chi phí khác	90.427.509.188	92.920.161.474
	1.068.438.463.645	1.137.521.189.005

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	96.506.377.562	139.269.355.835
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.990.729.189	3.567.300.128
Lãi kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu và đầu tư khác	81.829.609.223	32.767.465.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.149.700.000	66.884.852
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.566.654.188	4.768.793.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	277.417.151	48.130.024
TỔNG CỘNG	185.320.487.313	180.487.929.553
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(57.878.295.239)	(85.218.180.792)
Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ	127.442.192.074	95.269.748.761

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.669.861.681	3.115.532.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.535.569.019	2.873.859.346
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	64.345.922.988	1.370.440
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(5.845.445.313)	649.566.861
Chi phí tài chính khác	345.804.624	102.386.321
TỔNG CỘNG	70.051.712.999	6.742.715.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hoạt động tài chính	4.602.790.566	3.154.531.267
Chi phí hoạt động tài chính sau phân bổ	74.654.503.565	9.897.246.410

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.642.034.867	22.950.069.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.883.848.882	2.123.295.650
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.093.076.565	10.596.783.903
Thuế, phí và lệ phí	158.874.124	4.355.001.791
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(718.545.971)	1.172.471.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.333.459.793	20.735.146.881
Chi phí khác bằng tiền	4.033.051.823	7.436.943.126
	60.425.800.083	69.369.712.369

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	831.874.913.455	1.194.624.390.019
Chi phí nhân viên	405.658.075.182	431.305.438.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.803.151.036	8.310.108.145
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.166.649.784	14.589.041.907
Thuế, phí và lệ phí	11.306.853.568	9.752.799.225
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(718.545.971)	1.172.471.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.527.015.648	53.826.346.138
Chi phí khác	180.936.983.967	205.050.193.346
	1.517.555.096.669	1.918.630.789.273

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.064.653.823	51.487.393.232
Hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(141.934.847)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.064.653.823	51.345.458.385

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	194.151.615.454	255.123.161.808
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.149.700.000)	(66.884.852)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.149.700.000)	(66.884.852)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.321.353.660	2.380.689.200
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	540.550.242	537.360.880
- Chi phí không được khấu trừ khác	2.780.803.418	1.843.328.320
Thu nhập chịu thuế	195.323.269.114	257.436.966.156
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	39.064.653.823	51.487.393.232

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.841.677.297.453	1.707.039.223.281
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.546.581.757.906	2.391.494.796.275
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	410.736.683.734	439.931.544.306
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	294.167.776.719	244.524.028.688
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	718.801.524.368	730.530.224.394
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	718.801.524.368	730.530.224.394
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	497.113.203.729	512.373.062.839
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.122.875.773.085	976.508.998.887
Theo tỷ lệ phần trăm	256,21%	233,67%

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	295.000.000.000	301.659.453.071
Trừ: Tiền	311.069.665.566	27.428.247.745
Nợ thuần	-	274.231.205.326
Vốn chủ sở hữu	2.546.581.757.906	2.391.494.796.275
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	11,47%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	311.069.665.566	311.069.665.566	27.428.247.745	27.428.247.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	856.920.676.607	759.946.378.056	840.058.572.101	742.310.994.061
Đầu tư ngắn hạn	3.765.251.368.033	3.767.638.531.015	3.621.929.812.235	3.621.929.812.235
Đầu tư dài hạn	899.974.300.000	879.272.673.178	1.292.051.289.767	1.265.057.133.239
	5.833.216.010.206	5.717.927.247.815	5.781.467.921.848	5.656.726.187.280
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	295.000.000.000	295.000.000.000	301.659.453.071	301.659.453.071
Phải trả người bán và phải trả khác	1.036.401.589.784	1.036.401.589.784	761.765.885.805	761.765.885.805
Chi phí phải trả	760.699.750	760.699.750	8.452.187.444	8.452.187.444
	1.332.162.289.534	1.332.162.289.534	1.071.877.526.320	1.071.877.526.320

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Điều hành đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền	311.069.665.566	-	311.069.665.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	845.640.127.429	11.280.549.178	856.920.676.607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.765.251.368.033	-	3.765.251.368.033
Đầu tư tài chính dài hạn	-	899.974.300.000	899.974.300.000
	4.921.961.161.028	911.254.849.178	5.833.216.010.206
Số cuối kỳ			
Vay và nợ ngắn hạn	295.000.000.000	-	295.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.036.386.589.784	15.000.000	1.036.401.589.784
Chi phí phải trả	760.699.750	-	760.699.750
	1.332.147.289.534	15.000.000	1.332.162.289.534
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.589.813.871.494	911.239.849.178	4.501.053.720.672

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền	27.428.247.745	-	27.428.247.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	834.373.951.376	5.684.620.725	840.058.572.101
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.621.929.812.235	-	3.621.929.812.235
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.292.051.289.767	1.292.051.289.767
	4.483.732.011.356	1.297.735.910.492	5.781.467.921.848
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	301.659.453.071	-	301.659.453.071
Phải trả người bán và phải trả khác	761.750.885.805	15.000.000	761.765.885.805
Chi phí phải trả	8.452.187.444	-	8.452.187.444
	1.071.862.526.320	15.000.000	1.071.877.526.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.411.869.485.036	1.297.720.910.492	4.709.590.395.528

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan

Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện
Công ty Cổ phần Kasati
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Phí nhận tái bảo hiểm	540.825.014	2.416.511.739
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	125.119.858	588.251.202
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	265.359.339	572.550.987
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.308.875.319	5.160.986.703
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.718.164.772	2.038.278.774
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	586.208.880	1.019.346.953
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Doanh thu lãi tiền gửi	1.942.171.657	-
Chi phí giao dịch kinh doanh chứng khoán	3.297.447.809	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.180.980.000	1.236.900.000
Doanh thu khác	24.677.748	50.278.084
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	52.893.722.742	60.927.355.482
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13.220.903.081	15.361.987.211
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.536.850.804	12.964.513.406
Phí nhận tái bảo hiểm	12.873.232.347	12.915.879.364
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	2.924.514.080	2.938.436.961
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	3.884.297.491	2.404.079.443
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA		
Phí dịch vụ quản trị doanh nghiệp	3.755.305.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A		
Phí quản lý danh mục đầu tư	5.738.049.373	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA		
Phí dịch vụ tư vấn quản lý kỹ thuật tòa nhà	2.672.100.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	214.318.479.583	305.078.165
	214.318.479.583	305.078.165
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	33.478.568.385	33.478.568.385
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	466.315.732	300.000.000
	33.944.884.117	33.778.568.385
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	-	183.686.660
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	126.609.452	-
	126.609.452	183.686.660
Phải trả tái bảo hiểm		
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.288.225.077	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	82.108.343	1.022.546.653
	5.370.333.420	1.022.546.653
Phải trả khác cho người bán		
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	-	27.762.000.000
Công ty Cổ phần nếp sống tỉnh thức IPAM LIFE	727.100.000	-
Công ty TNHH tư vấn quản trị doanh nghiệp IPA	896.376.480	-
	1.623.476.480	27.762.000.000

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ hoạt động:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Điều hành	6.220.462.898	7.950.196.522
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.082.000.000	324.000.000
	7.302.462.898	8.274.196.522

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	19.808.155.379	26.017.424.806
Trên 1 năm đến 5 năm	31.459.516.209	42.024.659.010
	51.267.671.588	68.042.083.816

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kasati đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10,94%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức là ngày 09 tháng 9 năm 2025 và thời gian chi trả là vào ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025